



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Ngày 30/09/2025	4,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	19.5%	48.5%

DT thuần Q3/25
48.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼164 -77.0%
YoY: ▼95.1 -66.1%

LN thuần Q3/25
3.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.1 -77.3%
YoY: ▲ 2.66 458%

LN sau thuế Q3/25
2.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.82 -77.4%
YoY: ▲ 1.83 244%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
14.7%
YoY: +/-▲ 6.4%

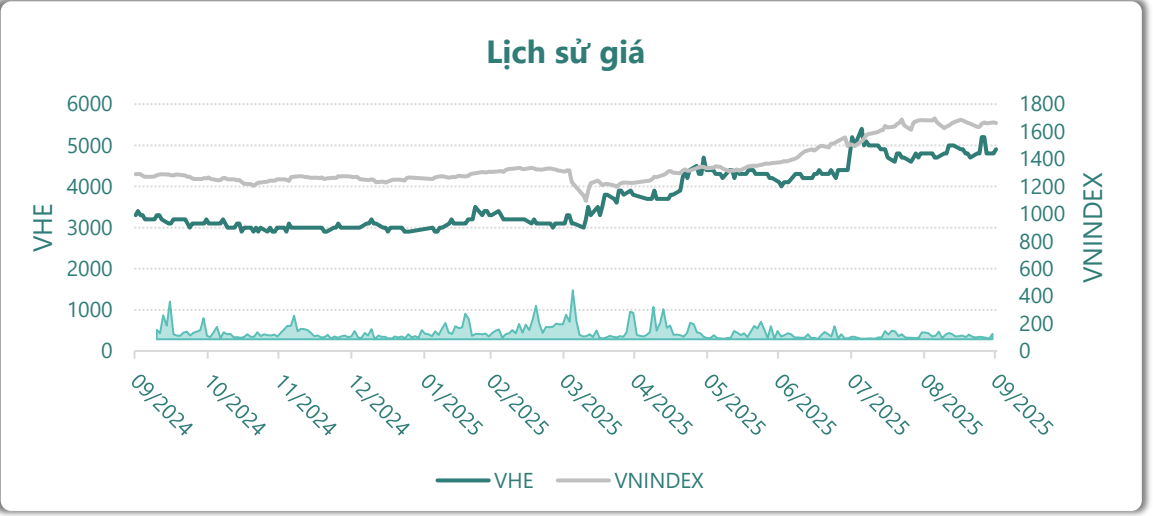
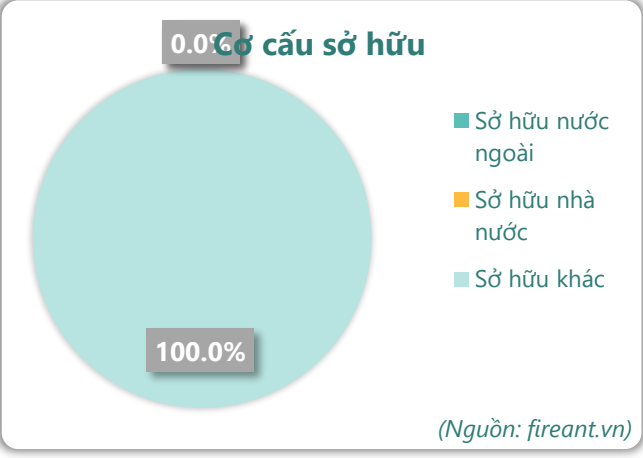
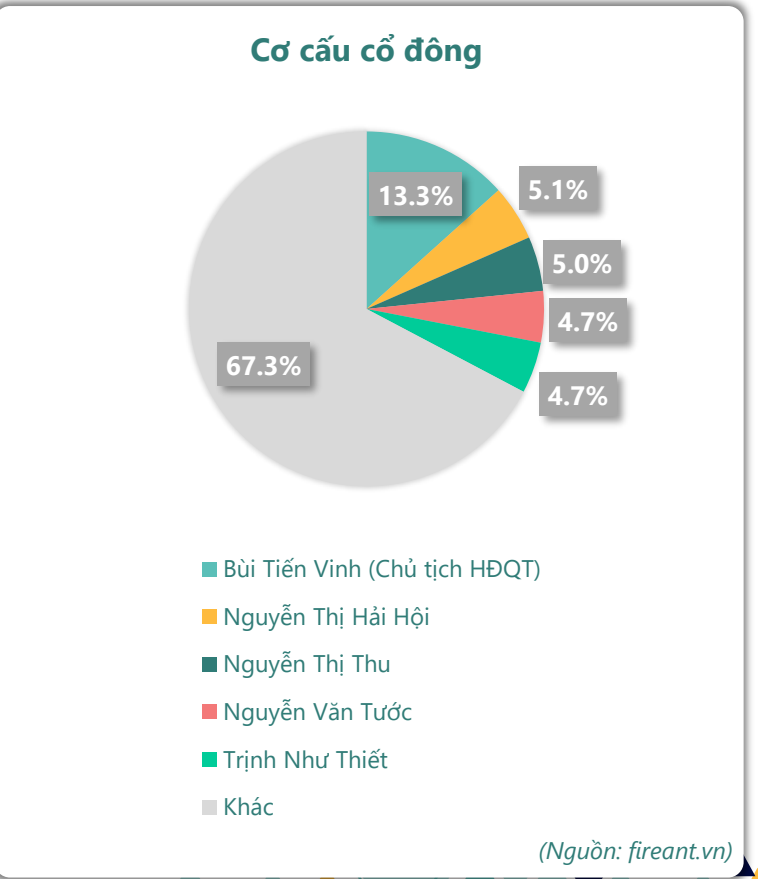
ROE (TTM) Q3/25
4.2%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 5,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
Số lượng CPLH (CP)	33,139,966
KLGD BQ 20 phiên (CP)	403,875
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.71
EPS	468
P/E	10.5

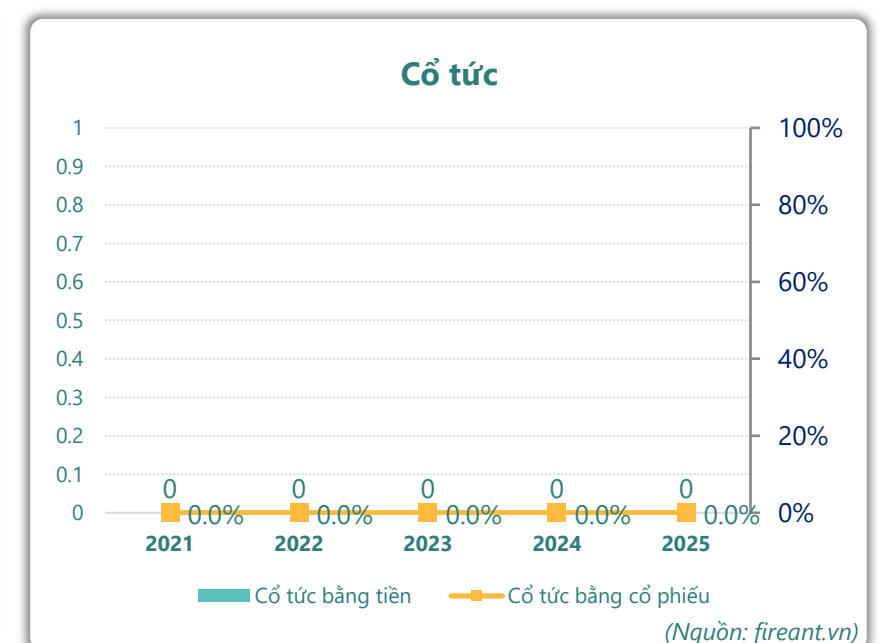
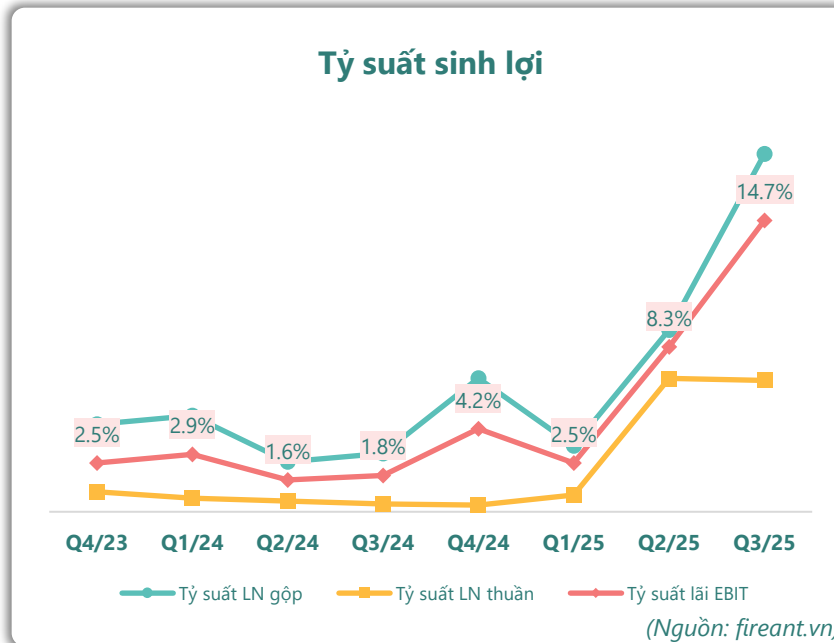
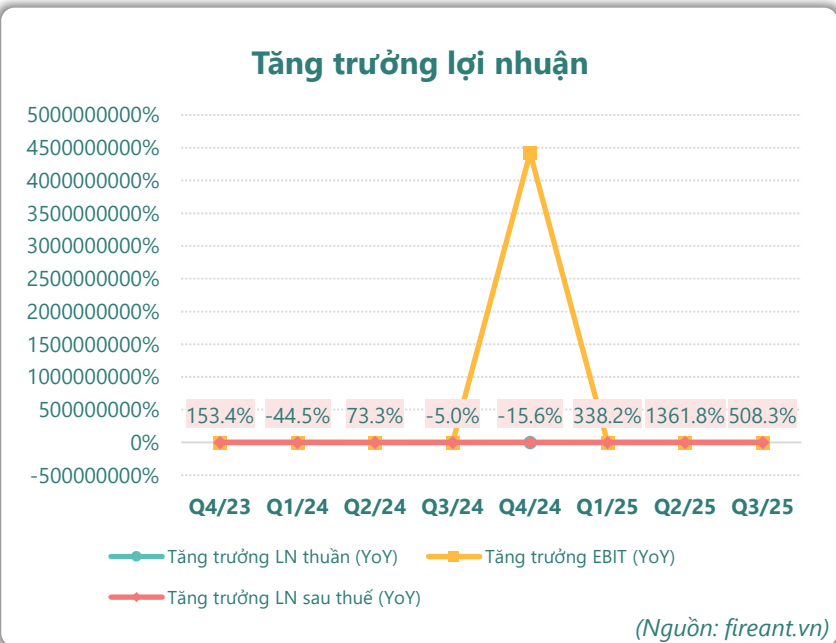
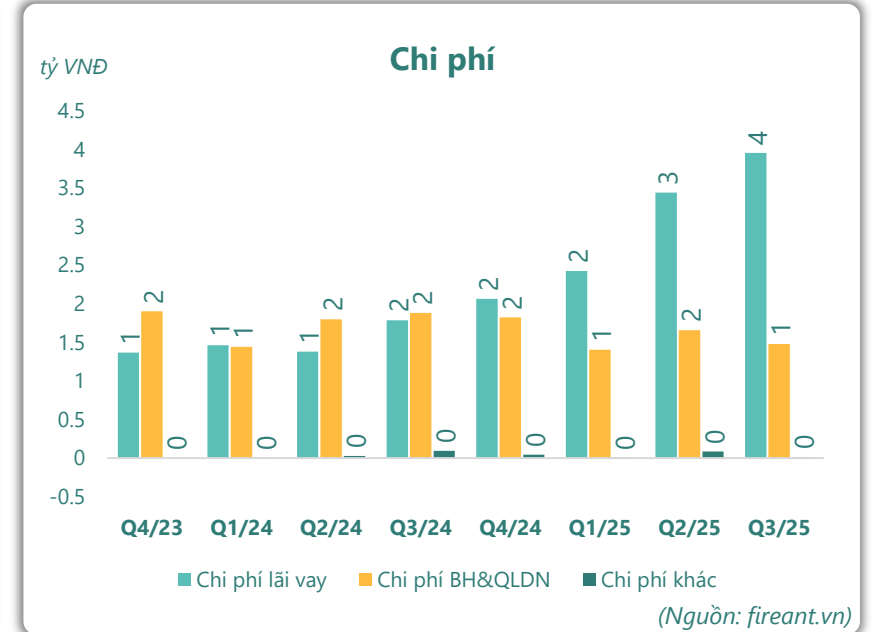
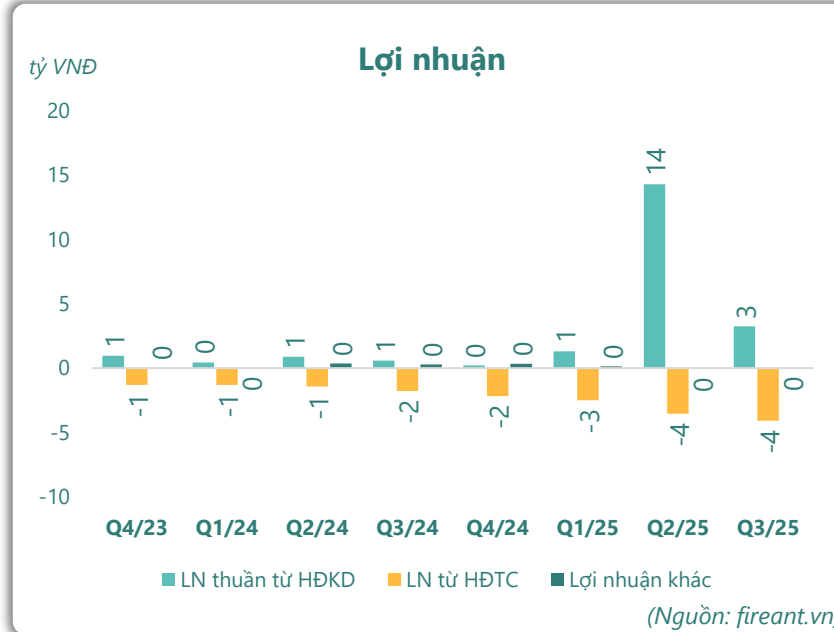
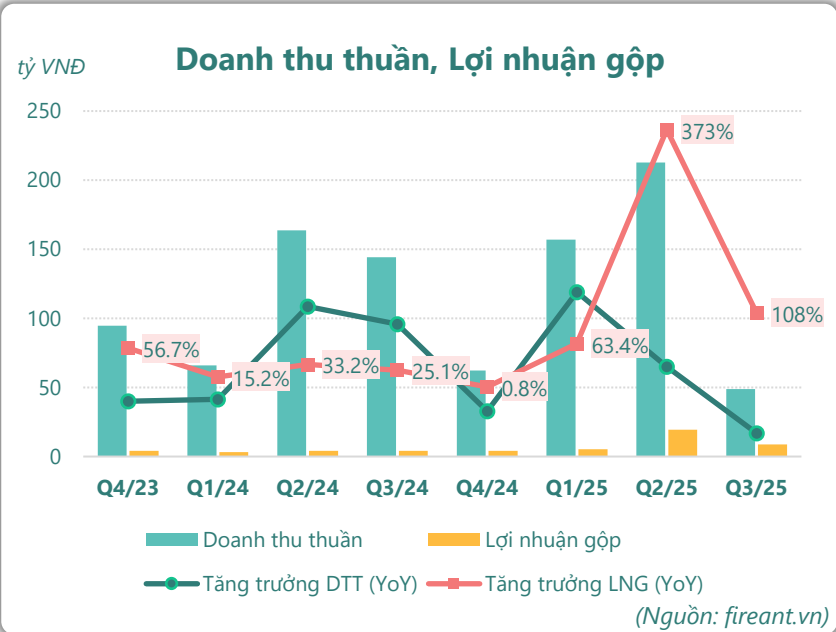
DT thuần 9T 2025
419
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.0 12.0%

LN thuần 9T 2025
18.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 889%

LN sau thuế 9T 2025
15.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.9 594%



KẾT QUẢ KINH DOANH

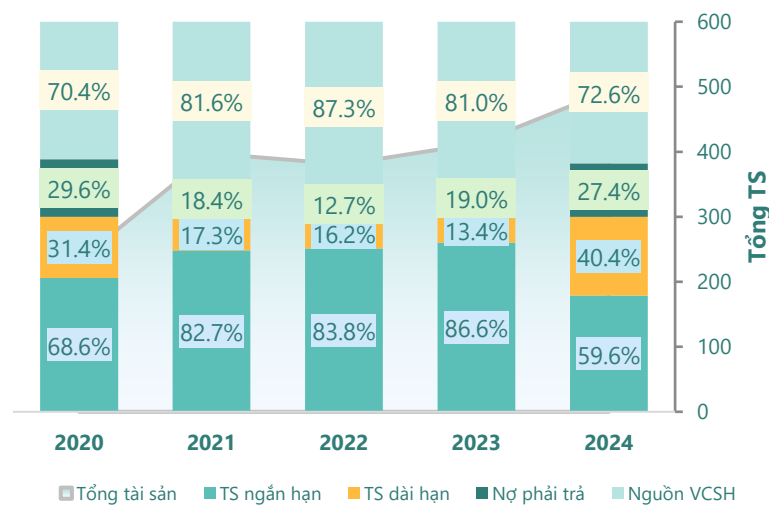




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

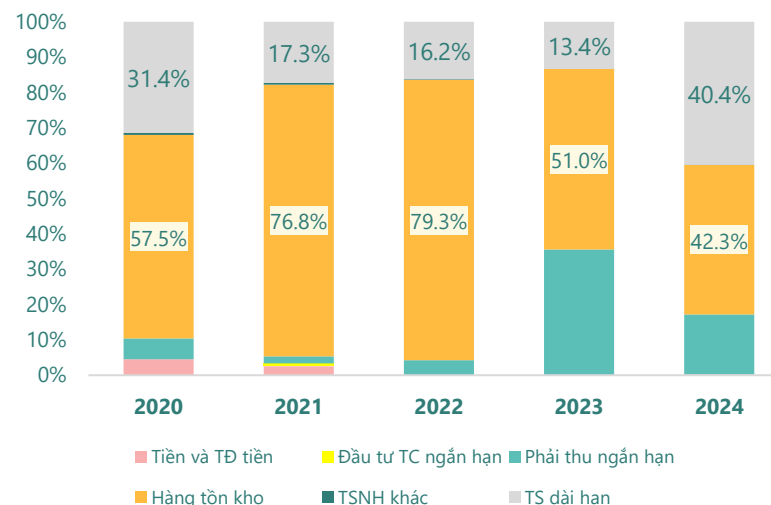
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

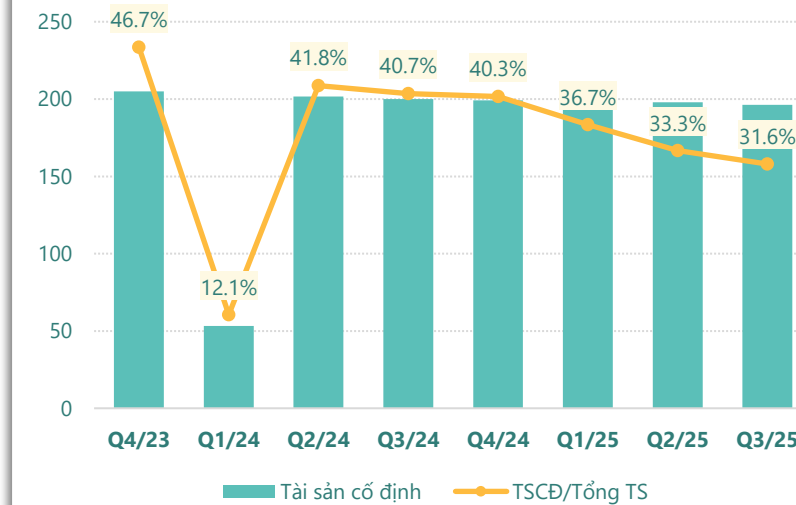
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

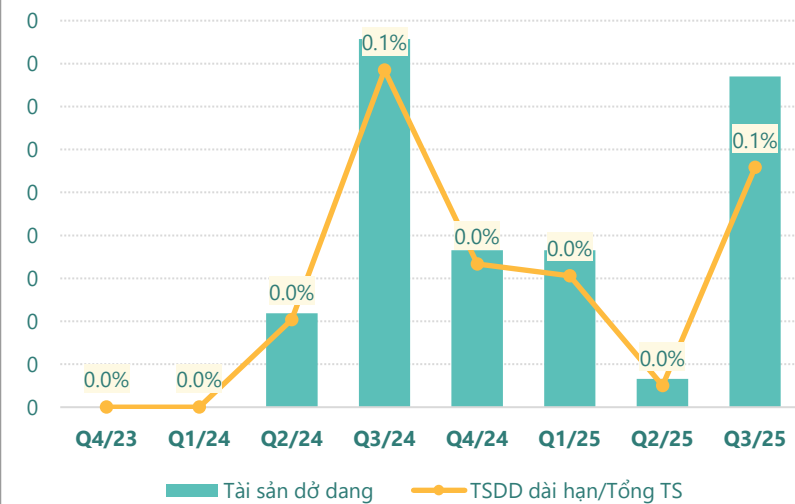
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

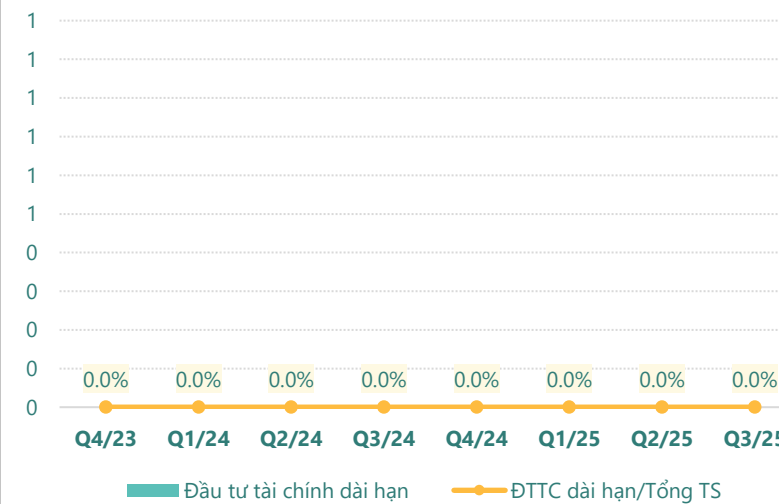
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

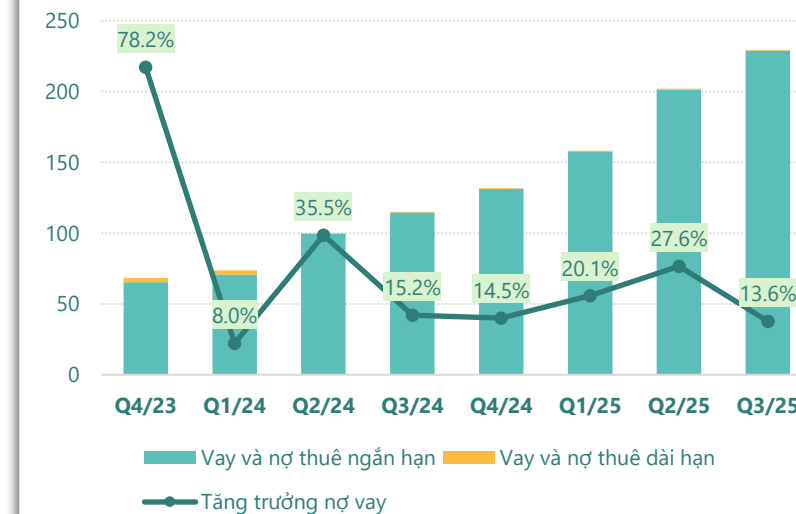
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



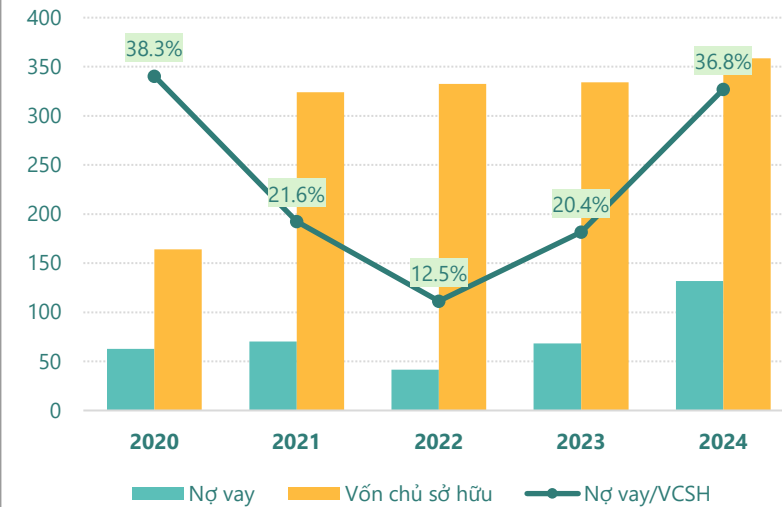
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

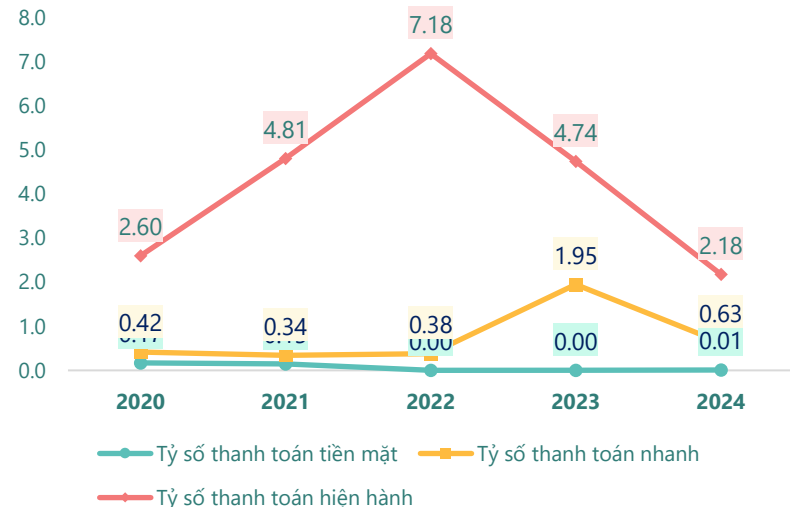
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



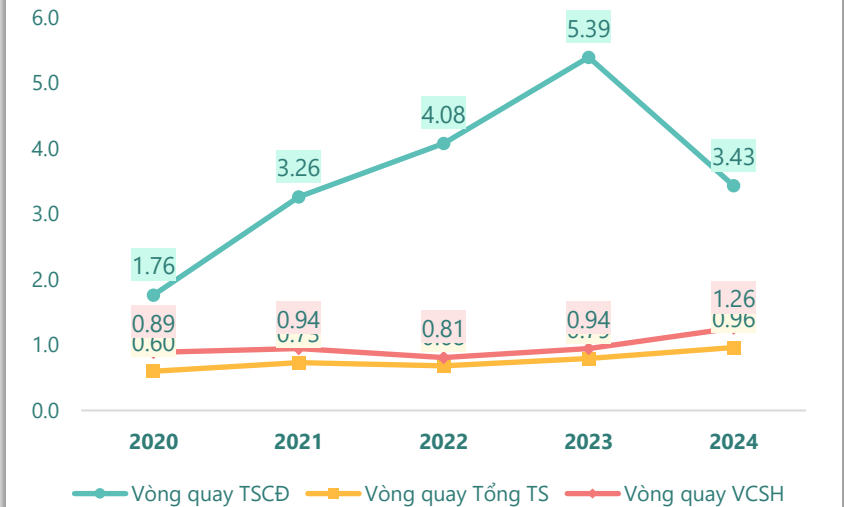
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



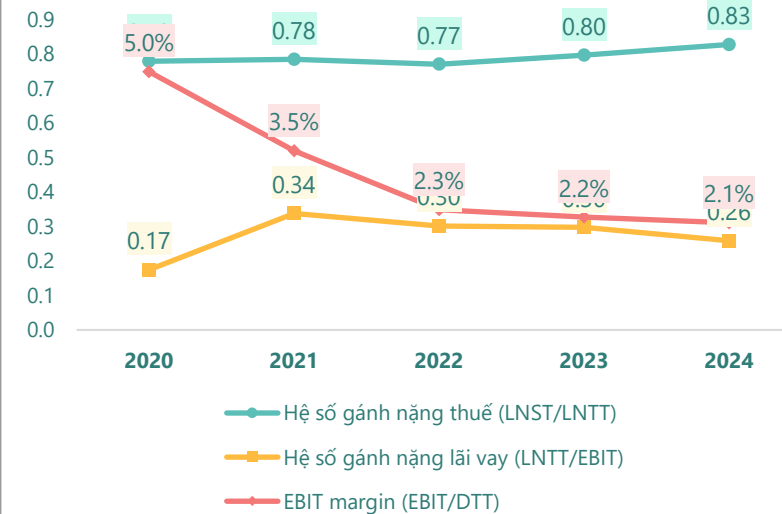
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



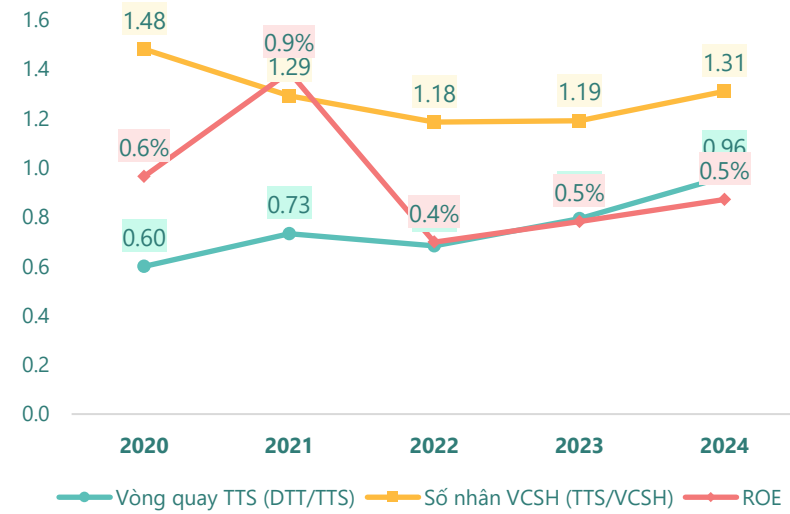
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



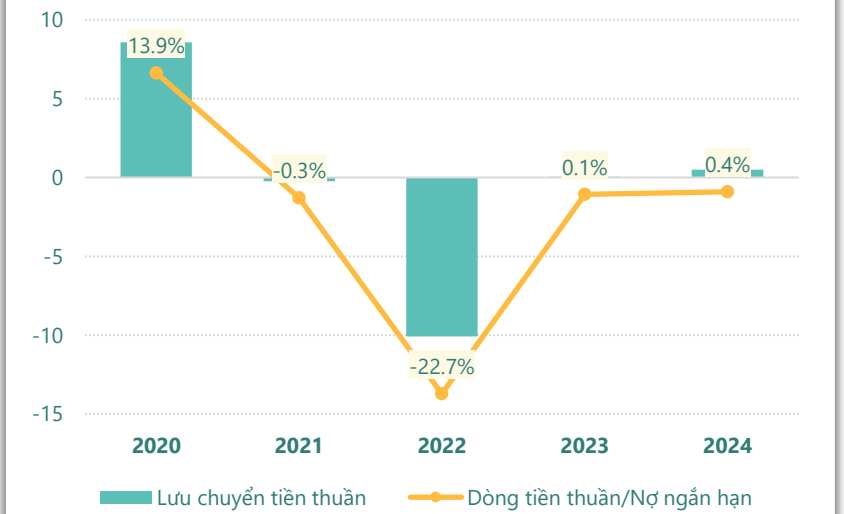
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	48.9	144	-66.1%	419	374	12.0%
Giá vốn hàng bán	40.1	140	-71.4%	385	362	6.3%
Lợi nhuận gộp	8.82	4.25	108%	33.6	11.6	190%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.05	-87.3%	0.03	0.26	-89.8%
Chi phí TC	4.11	1.84	123%	10.2	4.79	113%
Chi phí lãi vay	3.96	1.79	121%	9.83	4.63	112%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.39	0.74	-47.0%	1.38	2.04	-32.0%
Chi phí QLDN	1.09	1.14	-4.7%	3.16	3.09	2.2%
LN thuần từ HĐKD	3.24	0.58	458%	18.9	1.91	889%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.28	-104%	0.06	0.64	-90.6%
LN trước thuế	3.23	0.86	275%	18.9	2.55	643%
Lợi nhuận sau thuế	2.58	0.75	244%	15.1	2.18	594%
LNST của CĐ cty mẹ	2.58	0.72	258%	15.1	2.11	616%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.9	47.5	-18.1	-20.8	-48.3	-26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.4	-70.1	-0.87	0.00	-0.89	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.7	18.7	16.6	26.5	43.7	27.6
Tiền đầu kỳ	0.78	6.96	3.03	0.69	6.42	0.87
Lưu chuyển tiền thuần	6.16	-3.91	-2.34	5.74	-5.55	0.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.02	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.96	3.03	0.69	6.42	0.87	1.47

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	621	494	25.6%
Tài sản ngắn hạn	424	294	43.9%
Tiền và tương đương tiền	1.47	0.69	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	105	84.3	24.9%
Hàng tồn kho	313	209	49.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.72	0.50	647%
Tài sản dài hạn	197	200	-1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	196	199	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.38	0.18	111%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.47	0.33	44.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	246	136	81.7%
Nợ ngắn hạn	246	135	81.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	131	74.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.8	2.22	430%
Nợ dài hạn	0.66	0.56	16.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.46	0.56	-18.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	374	358	4.4%
Vốn chủ sở hữu	374	358	4.4%
Vốn điều lệ	331	331	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

